Soạn Communication and Culture trang 23 - 24 Unit 7 Tiếng Anh lớp 10 mới

1. Read some information about gift-giving in the UK. Read about each occasion and talk to a partner if you have a similar or different custom in Viet Nam.(Đọc vài thông tin về việc tặng quà ở Anh. Đọc về mỗi dịp và nói với bạn em nếu em có phong tục khác hoặc giống ở Việt Nam.)

Hướng dẫn dịch:

1. Người Anh thường nhận quà vào Giáng sinh và sinh nhật của họ.

2. Vào ngày trước Giáng sinh (24/12), cha mẹ thường đặt quà tặng cho con cái trong tất/vớ Giáng sinh của chúng và để chúng ở đầu giường của bọn trẻ khi chúng đi ngủ. Trẻ con tin rằng quà là từ ông già Noel mà đến tặng chúng thông qua ống khói.

3. Vào ngày sinh nhật thứ 18, khi người ta chính thức trưởng thành, họ có thể cũng nhận được một chìa khóa bạc như là món quà để biểu trưng cho hành trình họ bước vào thẻ giới người trưởng thành.

4. Trứng sô-cô-la thường được tặng cho trẻ con vào ngày lễ Phục sinh, được tổ chức vào ngày Chủ nhật giữa 22 tháng 3 đến 25 tháng 4.

5. Những món quà phổ biến nhất cho mẹ vào Ngày của Mẹ là sô-cô-la và hoa. Ngày của Mẹ vào ngày Chủ nhật và thường rơi vào nửa cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4.

Ví dụ 1:

A: I don’t get presents on Christmas Day, but I get lucky money on New Year’s Day. (Mình không nhận quà vào ngày Giáng sinh. Mình nhận tiền lì xỉ vào ngày đầu năm mới.)

B: Oh really? I get presents on both Christmas Day and New Year Day. (Ơ vậy à? Mình nhận được quà vào ngày Giáng sinh và cả năm mới.)

A: Lucky You! (A: Lucky You!)

Ví dụ 2:

A: Do you give present to your mother on Mother’s Day? (Bạn có tặng quà cho mẹ vào Ngày của Mẹ không?)

B: No I don't. But I give her flowers on Women's Day. (Không, nhưng tôi tặng hoa cho mẹ vào ngày Quốc tế Phụ nữ.)

A: I do, too. (Mình cũng vậy.)

2. Put the following jumbled-up words and phrases to make questions about giving and receiving presents. Practise asking and answering the questions in pairs.(Đặt những từ và cụm từ bị xáo trộn để làm thành câu hỏi về việc tặng và nhận quà. Thực hành hỏi và trả lời câu hỏi theo cặp.)

1. Who do you often buy presents for? (Bạn thường mua quà cho ai?)

2. On what occasions do you buy presents? (Bạn mua quà vào những dịp nào?)

3. Which shop do you usually go to when you're shopping for presents? (Cửa hàng nào bạn thường đi đến khi bạn mua quà?)

4. What's the most expensive present you've given? (Bạn từng tặng món quà nào đắt tiền nhất?)

5. On what occasions do you receive presents? (Bạn nhận quà vào dịp nào?)

6. What presents do you normally get? (Bạn thường nhận quà gì?)

7. What is the best present you've ever received? (Món quà hay nhất mà hạn từng được nhận?)

1. Read the two texts about the American and the Vietnamese ideas of success and answer the questions.(Đọc hai bài văn về ý kiến của người Mỹ và người Việt Nam về sự thành công và trả lời những câu hỏi sau.)

Hướng dẫn dịch:

Thành công đối với người Mỹ

Ý kiến của người Mỹ về sự thành công không thay đổi nhiều qua hàng thế kỷ. Đầu tiên, thành công luôn có ý nghĩa là đem đến cho gia đình một tiêu chuẩn sống tốt. Thứ hai, về việc phát triển sự nghiệp, thành công có nghĩa là kết thúc sự nghiệp của họ ở vị trí cao hơn và thịnh vượng hơn khi họ bắt đầu. Với người Mỹ, rõ ràng là thành công là kết quả của việc chăm chỉ làm việc và tự tin tự lực.

Thành công với người Việt Nam

Đối với nhiều người, ý kiến về thành công khác nhau. Tuy nhiên, người Việt chia sẻ quan điểm chung về thành công cá nhân. Đầu tiên, thành công luôn đi cùng công việc, địa vị cao và thu nhập tốt. Thứ hai, thành công là được tôn trọng trong công việc. Là người Việt Nam, một người thành công là người có địa vị cao và được tất cả mọi người hỗ trợ trong công việc.

1. What is the American idea of success? (Ý kiến về thành công của người Mỹ là gì?)

2. Who can be considered a successful person in Viet Nam? (Ai có thể được xem là một người thành công ở Việt Nam?)

3. What are the similarities / differences between the ideas of success in the two cultures? (Điểm giông và khác nhau giữa ý kiến vè sự thành công ở hai nên văn hóa?)

For Americans, success means providing their family with a decent standard ad living, and ending their carecr in a higher and more prosperous position than when they began it. Success is also the result of hard work and self-reliance. (Thành công có ý nghĩa là đem đến cho gia đình một tiêu chuẩn sống tốt. Thứ hai là kết thúc sự nghiệp của họ ở vị trí cao hơn và thịnh vượng hơn khi họ bắt đầu. Thành công là kết quả của việc chăm chỉ làm việc và tự tin tự lực.)

For Vietnames, success goes along with a high-status job with good income and respect at work. (Với người Việt Nam, thành công đi cùng với công việc, địa vị cao cùng thu nhập tốt và sự tôn trọng trong công việc.)

Both the Americans and Vietnamemse associate success with earning a lot of money. Successful people in both cultures are expected to have high positions in their career. The Americans rely more on themselves, while the Vietnamese expect more respect from other people. (Cả người Mỹ và Việt Nam đều liên đới thành công đi cùng với kiếm nhiều tiền. Người thành công ở cả hai văn hóa đều có địa vị cao trong công việc. Người Mỹ tự tin hơn vào chính mình trong khi người Việt Nam lại mong muốn sự tôn trọng từ những người khác.)